

SỞ GD&ĐT TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1111 /QĐ-THPTBB

Bàu Bàng, ngày 12 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thu chi đến quý 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT BÀU BÀNG

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số liệu thu chi ngân sách quý 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2024
(Kèm theo biểu số 3 và báo cáo tình hình thực hiện dự toán quý 4 năm 2024)

Điều 2: Bộ phận tài chính theo dõi và thực hiện theo quyết định đã ban hành.

Điều 3: Ban giám hiệu Trường THPT Bàu Bàng và các bộ phận có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Công khai toàn thể HĐSP;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tấn Bình

Đơn vị: Trường THPT Bầu Bàng
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bầu Bàng, ngày 14 tháng 2 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1,272			
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17,394	6,901	39.67%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17,394	6,901		
1	Chi quản lý hành chính	17,394			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12,578			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4,816			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17,394	6,901		
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,578	3,673		
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,816	3,228		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Tấn Bình

Bàu Bàng, ngày 14 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2024

Biên chế được giao năm 2024: 82 (Biên chế 80, Hợp đồng 68: 3)

Biên chế thực hiện đến 31/12/2024: 71 (biên chế 68, hợp đồng 68: 3)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện dự toán đến quý I năm 2024	Dự toán còn lại	Tỷ lệ % KP thực hiện/ Dự toán
1	2	3	4	5	6
A	Kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	
	Kinh phí thường xuyên	-			
1	Nguồn 13	-			
2	Nguồn 14				
B	Dự toán năm nay	17,916,268,178	17,062,616,016	1,205,948,848	0%
I	Kinh phí chi thường xuyên	12,894,000,000	12,502,105,782	391,894,218	95%
I.1	Nguồn 13	12,894,000,000	12,502,105,782	391,894,218	97%
1	Chi cho con người		11,042,025,029		97%
1.1	Lương		6,232,239,917		
1.2	Lương hợp đồng		190,916,640		
1.3	Phụ cấp lương		2,747,096,086		
1.4	Các khoản đóng góp		1,779,802,386		
1.5	Tăng thu nhập				
1.6	Thanh toán cá nhân		91,970,000		
2	Chi cho công việc		1,107,784,067		
2.1	Phúc lợi tập thể: Tiền nước		11,396,000		
2.2	Các khoản thanh toán cá nhân (Tiền ngoài trời GVTĐ.QP)				
2.3	Thanh toán dịch vụ công cộng: Tiền điện, vệ sinh môi trường (Điều chỉnh sang nguồn thu)		34,848,382		
2.4	Vật tư văn phòng: khoán VPP, vật tư văn phòng khác		36,661,901		
2.5	Thông tin tuyên truyền liên lạc		34,744,542		
2.6	Công tác phí		189,092,040		
2.7	Thuê mướn: nhân viên phục vụ, thuê mướn khác		173,247,360		
2.8	Sửa chữa:		236,673,364		
2.9	Mua sắm				
2.10	Nghiệp vụ chuyên môn: Sổ đầu bài, giấy khen, dụng cụ vệ sinh, băng rôn		381,590,478		
2.11	Chi khác: Điều chỉnh tiền Tết sang học phí		9,530,000		
2.12	Chi công tác Đảng				
2	Kinh phí tiết kiệm	-	352,296,686	-	#DIV/0!
	Quỹ bổ sung thu nhập		78,990,006		
	Quỹ phúc lợi		123,884,411		
	Quỹ khen thưởng		125,214,000		
	Quỹ PTSN		24,208,269		
I.2	Nguồn 14	-	-	-	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện dự toán đến quý I năm 2024	Dự toán còn lại	Tỷ lệ % KP thực hiện/ Dự toán
1.1	Lương				
1.2	Phụ cấp lương				
1.3	Các khoản đóng góp				
1.4	Chi lương hưu trước tuổi theo				
II	Kinh phí chi không thường xuyên	4816170780	4,125,009,548	691,161,232	86%
1	Chi cho con người		3,341,528,681		
	Chi thêm giờ		2,797,223,194		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		22,680,000		
	Chi các khoản thanh toán cá nhân (hỗ trợ ngoài khoán)		521,625,487		
2	Chi cho công việc		783,480,867		
	Chi thuê đào tạo, thuê xe, phòng thi đấu TDTT		261,530,000		
	Chi sửa chữa bảo trì camera thi TN THPT				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn: Bồi dưỡng HSG, KP thi THPT, TS10,		512,510,867		
	Cấp bù học phí		9,440,000		
III	Nguồn hoạt động khác được để lại	206,097,398	83,204,000	122,893,398	40%
III.1	Buổi 2	206,097,398	83,204,000	122,893,398	40%
1	Chi cho con người	-	-	-	
	80% dạy và quản lý				
2	Thuế	46,990,680		46,990,680	
3	Cơ sở vật chất	159,106,718	83,204,000	75,902,718	
	Tồn	159,106,718	83,204,000		
	Thu				
	Điều chỉnh tiền điện			75,902,718	
III.2	Học phí	653,198,779	-	653,198,779	0%
1	Cải cách tiền lương		-		
2	Hoạt động	646,990,000	-		
	Tồn 2023	1,318,000			
		645,672,000			
III.3	Bán trú	36,267,279	-	36,267,279	0%
	Tồn 2023	6,208,779		6,208,779	
	Thu 2024	25,048,750		25,048,750	
	Thuế 2024	5,009,750		5,009,750	

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Tấn Bình